

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2018



Hà Nội, tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		795.862.077.000	766.472.514.636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	84.174.512.712	39.167.547.458
1. Tiền	111		84.167.025.175	39.141.001.978
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.487.537	26.545.480
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		478.058.946.813	469.664.076.811
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	228.368.798.336	233.817.804.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	155.370.241.993	159.722.658.425
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	800.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	103.017.289.489	84.964.138.179
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(10.282.536.840)	(10.362.766.396)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.585.153.835	722.242.060
IV. Hàng tồn kho	140	10	222.318.355.719	238.067.281.860
1. Hàng tồn kho	141		222.318.355.719	238.067.281.860
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.310.261.756	19.573.608.507
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	45.000.000	4.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.061.154.859	19.392.216.090
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	204.106.897	176.892.417
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		825.959.734.835	770.730.835.436
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	100.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		100.000.000	100.000.000
II. Tài sản cố định	220		84.519.612.513	86.059.409.491
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	84.519.612.513	86.059.409.491
- Nguyên giá	222		128.237.032.177	127.211.418.452
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(43.717.419.664)	(41.152.008.961)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		56.500.000	56.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(56.500.000)	(56.500.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		485.554.281.774	428.939.635.261
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	485.554.281.774	428.939.635.261
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		252.033.851.775	252.033.851.775
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	164.214.446.564	164.214.446.564
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	110.256.213.209	110.256.213.209
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		200.435.181	200.435.181
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.637.243.179)	(22.637.243.179)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.751.988.773	3.597.938.909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.422.145.672	3.526.136.034
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.329.843.101	71.802.875
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.621.821.811.835	1.537.203.350.072

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.020.225.557.451	939.661.361.349
I. Nợ ngắn hạn	310		937.119.386.447	844.007.652.845
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	232.670.194.292	238.474.163.469
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	275.171.961.426	124.411.572.383
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	18.841.675.407	20.599.645.995
4. Phải trả người lao động	314		4.354.365.827	8.637.738.828
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	34.582.724.174	43.907.911.646
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	12.975.775.062	12.313.596.716
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	357.614.797.228	395.707.802.022
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		907.893.031	(44.778.214)
II. Nợ dài hạn	330		83.106.171.004	95.653.708.504
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	24.329.011.884	24.329.011.884
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	58.777.159.120	71.324.696.620
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		601.596.254.384	597.541.988.723
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	601.596.254.384	597.541.988.723
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		580.186.000.000	580.186.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		580.186.000.000	580.186.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.410.337.065	436.705.820
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.999.917.319	16.919.282.903
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.736.069.471	10.471.652.048
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.263.847.848	6.447.630.855
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.621.821.811.835	1.537.203.350.072

Người lập



Nguyễn Ngọc Thiên

Kế toán trưởng



Đoàn Vũ Tiên

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2018

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 2 năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	260.446.005.704	91.283.746.437	377.618.984.988	126.507.962.459
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		260.446.005.704	91.283.746.437	377.618.984.988	126.507.962.459
4. Giá vốn hàng bán	11	25	239.544.381.234	87.943.221.991	352.931.866.525	122.000.477.466
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.901.624.470	3.340.524.446	24.687.118.463	4.507.484.993
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	6.714.975.481	15.515.848.660	6.766.566.207	16.580.841.109
7. Chi phí tài chính	22	28	5.184.683.173	2.678.271.642	9.852.425.857	6.106.585.437
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.165.569.573	2.659.158.042	9.675.028.849	6.087.471.837
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	7.316.489.318	6.808.832.765	12.840.478.148	12.035.772.589
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.115.427.460	9.369.268.699	8.760.780.665	2.945.968.076
11. Thu nhập khác	31	30	-	10.763.599	285.963.200	10.763.599
12. Chi phí khác	32	31	1.093.811.327	131.162.674	1.261.078.674	131.162.674
13. Lợi nhuận khác	40		(1.093.811.327)	(120.399.075)	(975.115.474)	(120.399.075)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.021.616.133	9.248.869.624	7.785.665.191	2.825.569.001
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	4.015.808.511	363.699.500	4.015.808.511	363.699.500
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(1.258.040.226)	(363.699.500)	(1.258.040.226)	(363.699.500)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.263.847.848	9.248.869.624	5.027.896.906	2.825.569.001
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	161	154	53	43
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		161	154	53	43

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Ngọc Thiên

Đoàn Vũ Tiên

Ngô Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2018

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu	Lũy kế từ đầu
		năm đến cuối Quý 2 năm 2018	năm đến cuối Quý 2 năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.785.665.191	2.825.569.001
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	2.596.648.798	2.539.436.958
- Các khoản dự phòng	03	(80.229.556)	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.766.566.207)	(16.105.794.672)
- Chi phí lãi vay	06	9.675.028.849	6.078.190.009
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.210.547.075	(4.662.598.704)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(965.156.120)	26.398.899.354
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15.748.926.141	(15.929.768.102)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	130.838.703.820	(26.148.013.180)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.063.490.362	1.422.891.531
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.582.199.139)	(15.195.307.812)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.602.445.180)	(728.546.145)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.960.000)	(12.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	136.690.906.959	(34.854.443.058)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(37.879.099.411)	(20.642.655.553)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(10.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(3.164.300.000)	2.135.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.043.399.411)	(28.507.655.553)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	291.158.935.143	196.824.138.869
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(341.799.477.437)	(176.799.475.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(50.640.542.294)	20.024.663.472
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	45.006.965.254	(43.337.435.139)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	39.167.547.458	84.377.936.766
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	84.174.512.712	41.040.501.627

Người lập



Nguyễn Ngọc Thiên

Kế toán trưởng



Đoàn Vũ Tiến

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2018



Tổng Giám đốc



Ngô Văn Dũng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam – CTCP “Tổng Công ty” được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 2188/QĐ-BXD ngày 25/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Quyết định số 242/2005/QĐ-TTg ngày 04/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc Tổng Công ty được thành lập và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Trong năm 2014, Tổng Công ty đã chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng theo Quyết định số 2438/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105976 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại số 52 Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 580.186.000.000 đồng tương ứng với 58.018.600 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp thoát nước;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật các dự án phát triển nhà ở, đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường và hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng và môi trường;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất máy bơm nước; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất ống, vòi nhựa, thiết bị lắp đặt bằng nhựa;
- Đúc sắt, thép
- Tư vấn về môi trường;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật chuyên ngành cấp thoát nước, môi trường;
- Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước;
- Giáo dục nghề nghiệp về chuyên ngành cấp thoát nước và môi trường; Dạy nghề chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước và môi trường (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại
- Lắp đặt hệ thống điện
- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển
- Lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Kiểm định chất lượng công trình xây dựng; Chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn chịu lực công trình xây dựng và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng; Lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc hoạt động của Tổng Công ty

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ		
Văn phòng Tổng Công ty	Số 52 Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Hà Nội		
Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 10 Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh		
Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Đà Nẵng	B1-21, Lê Thanh Nghị, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng		
Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hải Phòng	Khu dân cư Vọng Hải, Phường Hưng Đạo, Quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng		
Chi nhánh xây dựng số 1	Số 52 Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, Hà Nội		
Chi nhánh xây dựng số 2	Số 58/85 Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội		
Chi nhánh Tư vấn xây dựng và Kỹ thuật Môi trường	Số 56/85 Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội		
Chi nhánh Xây dựng cơ điện và công trình	Km 14+500 Quốc lộ 1A, Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội		
Công ty con	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động	Tên viết tắt
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước - Waseco	Thành phố Hồ Chí Minh	Đầu tư xây dựng cho thuê văn phòng	Waseco
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1 - Viwaseen.1	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.1
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Cấp thoát nước - Viwaseen.2	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.2
Công ty Cổ phần Viwaseen.3	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.3
Công ty Cổ phần Viwaseen.6	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.6
Công ty Cổ phần Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước Viwaseen.11	Thành phố Hồ Chí Minh	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.11
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 12 - Viwaseen.12	Khánh Hòa	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.12
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước - Viwaseen.14	Đồng Nai	Sản xuất thiết bị ngành nước, xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.14
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực, Thương mại & Du lịch Viwaseen	Hà Nội	Du lịch, kinh doanh thương mại	Viwaseen.TMC
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Viwaseen Phương Hường	Gia Lai	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải	Viwaseen Phương Hường
Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng - Viwaseen.4	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.4
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 15 (Viwaseen.15)	Cần Thơ	Xây dựng, cấp thoát nước (đã tạm dừng hoạt động)	Viwaseen.15

Công ty liên kết	Địa chỉ	Lĩnh vực hoạt động	Tên viết tắt
Công ty TNHH Ống gang cầu Đài Việt	Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh ống gang cầu	Wahsin
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Viwaseen	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Viwaseen.7
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật TSC	Hà Nội	Kinh doanh thương mại	TSC
Công ty Cổ phần Xăng dầu, Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	Kinh doanh xăng dầu	Pvoil Phú Thọ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	Khánh Hòa	Đầu tư xây dựng nhà máy nước	Suối Dầu
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí - Petrowaco	Hà Nội	Đầu tư kinh doanh bất động sản	Petrowaco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường An - Viwaseen	Hà Nội	Xây dựng, cấp thoát nước	Trường An - Viwaseen

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và các Chi nhánh trực thuộc sau khi đã loại trừ các giao dịch và số dư nội bộ.

Tại thời điểm 30/06/2014, Tổng Công ty đã ghi nhận tăng giá trị tài sản và nguồn vốn theo Biên bản thẩm tra kết quả xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/10/2011 đã được Bộ Xây dựng phê duyệt; các số liệu tài sản, nguồn vốn từ 30/06/2014 trở về trước của Tổng công ty đã được Cục thuế Hà Nội quyết toán để làm cơ sở cho việc chuyển đổi mô hình hoạt động của Tổng công ty từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần. Vấn đề điều lệ của Tổng Công ty đã được phê duyệt theo Quyết định số 2438/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 606/QĐ-BXD ngày 02/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam thành Công ty cổ phần. Đến thời điểm 30/06/2017, quyết toán Cổ phần hóa để chuyển đổi Tổng công ty từ Công ty Nhà nước sang Công ty cổ phần chưa được các cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt.

Ngày 20/06/2017 Bộ Tài chính có Công văn số 8168/BTC-TCDN gửi Tổng công ty về việc đánh giá tình hình tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh năm 2016 của Tổng công ty và trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, dự phòng nợ phải thu. Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đang thực hiện rà soát, tăng cường công tác đối chiếu, đánh giá tình hình các khoản công nợ để đưa ra các kế hoạch, biện pháp và phương án thu hồi hoặc trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản công nợ phải thu khó đòi, dự phòng các khoản đầu tư tài chính theo yêu cầu của Bộ Tài chính tại Công văn nêu trên.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Tổng công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính

Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

4.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.6. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao

dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Tổng công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Đầu tư vào công ty con

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Tổng công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Tổng công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Tổng công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Tổng công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Tổng công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vốn vào đơn vị khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có của bên nhận đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Phần sở hữu của Tổng công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại bên nhận đầu tư được xác định căn cứ vào Bảng cân đối kế toán của bên nhận đầu tư tại ngày trích lập dự phòng.

4.7. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

4.8. Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.8.

4.9. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ

các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.11. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 32
Máy móc thiết bị	05 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 30
Thiết bị quản lý	05 - 07

4.12. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty là phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

4.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.14. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm lợi thế kinh doanh và chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 3 năm kể từ ngày được ghi nhận.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.18. Nguồn vốn

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế các cổ đông của Tổng công ty đã đầu tư. Việc tăng giảm vốn góp của chủ sở hữu và các nguồn quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4.19. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Tổng công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- (a) Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- (b) So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- (c) Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2.413.278.324	1.524.383.461
Tiền gửi ngân hàng	81.753.746.851	37.616.618.517
Các khoản tương đương tiền	7.487.537	26.545.480
Cộng	<u>84.174.512.712</u>	<u>39.167.547.458</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc	960.946.164	960.946.164
Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Tỉnh Quảng Nam	419.298.700	3.719.452.000
Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng - Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên	8.043.575.273	8.043.575.273
Công ty TNHH Long Phương	48.225.512.451	48.225.512.451
Cty TNHH MTV cấp nước Hải Phòng	12.935.120.813	13.966.920.813
Tập đoàn phát triển nhà và đô thị VN- HUD	22.271.760.776	22.318.989.476
Công ty Cổ phần Viwaseen 4	13.794.562.297	13.794.562.297
BQL Dự án Lào Cai	5.387.446.481	19.629.717.150
Các khoản phải thu khách hàng khác	116.330.575.381	103.158.128.919
Cộng	<u>228.368.798.336</u>	<u>233.817.804.543</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Viwaseen.1	12.192.503.171	12.492.503.171
Viwaseen.2	19.627.788.567	23.140.296.820
Viwaseen.4	9.495.888.863	9.495.888.863
Viwaseen.6	23.024.502.953	22.155.243.833
Trường An - Viwaseen	1.053.246.972	1.053.259.351
Viwaseen.TMC	549.385.834	549.385.834
Viwaseen.14	160.202.225	-
Công ty TNHH Tư vấn xây dựng tổng hợp Quảng Ninh	4.637.977.351	8.757.233.559
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Thừa Thiên Huế	5.417.523.904	9.725.746.027
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hải Thành	6.262.876.512	3.367.428.845
Công ty cổ phần Thương Mại & Môi trường Việt Nam	-	12.134.984.199
Các đối tượng khác	72.948.345.641	56.850.687.923
Cộng	<u>155.370.241.993</u>	<u>159.722.658.425</u>

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	VND	VND
Dư đầu năm	(10.362.766.396)	(9.209.394.331)
Trích lập	-	(1.153.372.065)
Hoàn nhập	80.229.556	
Dư cuối năm	<u>(10.282.536.840)</u>	<u>(10.362.766.396)</u>

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	103.017.289.489	(2.085.856.950)	84.964.138.179	(2.085.856.950)
- Phải thu về cổ phần hoá	1.541.320.199	-	1.541.320.199	-
- Tạm ứng	47.204.420.870	(478.782.715)	32.962.848.535	(478.782.715)
- Kinh phí công đoàn	-	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	207.574.160	-	257.980.744	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.200.670.978	-	3.393.089.496	-
- Phải thu tiền mua cổ phần	206.550.000	-	206.550.000	-
- Phải thu BQLDA cấp nước Bắc Ninh	326.057.000	-	326.057.000	-
- Phải thu tiền cho vay	6.600.000.000	-	6.600.000.000	-
- Phải thu tiền lãi cho vay	24.202.616.236	-	24.202.616.236	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	97.066.983	-	1.245.009.578	-
- Phải thu công nợ trước cổ phần hóa	3.222.296.749	-	3.222.296.749	-
- Phải thu tiền BQLDA xây dựng hệ thống cấp nước tại Dung Quất	502.176.000	-	502.176.000	-
- Phải thu tiền thuế TNCN	373.402.863	-	379.680.660	-
- Phải thu tiền thuê đất	2.044.957.555	-	1.832.509.580	-
- Phải thu các đội thi công	2.008.525.362	-	2.008.525.362	-
- Phải thu khác	8.279.654.534	(1.607.074.235)	6.283.478.040	(1.607.074.235)
Dài hạn	100.000.000	-	100.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	100.000.000	-	100.000.000	-

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.756.397.544	-	9.856.794.945	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	211.526.163.773	-	226.105.772.513	-
Hàng hoá	1.889.777.807	-	1.958.697.807	-
Hàng gửi bán	146.016.595	-	146.016.595	-
Cộng	222.318.355.719	-	238.067.281.860	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	45.000.000	4.500.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	45.000.000	4.500.000
Dài hạn	2.422.145.672	3.526.136.034
Chi phí công cụ dụng cụ	2.422.145.672	3.526.136.033
Giá trị thương hiệu theo biên bản XDGTDN		1

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án tổ hợp chung cư Trung Văn - Từ Liêm (i)	470.473.945.355	413.675.890.811
Dự án Hệ thống cấp nước Khu vực Bắc Sông Hồng (Nhà máy nước Sông Đuống) (ii)	3.724.101.701	3.724.101.701
Dự án tổ hợp chung cư Hạ Đình - Thanh Xuân (iii)	8.625.181.134	8.065.375.981
Dự án Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng	2.731.053.584	2.417.414.948
Nhà kho chứa vật tư - Tổng công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam-CTCP	-	1.056.851.820
Cộng	485.554.281.774	428.939.635.261

(i): Dự án Xây dựng tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại xã Trung Văn, huyện Từ Liêm (nay là phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm) và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội được thực hiện theo Quyết định phê duyệt đầu tư dự án số 559/QĐ-HĐQT ngày 24/12/2008 và Quyết định số 43/QĐ-HĐTV ngày 27/11/2011 điều chỉnh quyết định số 559/QĐ-HĐQT. Tổng mức đầu tư của dự án là 947.145.000.000 đồng.

(ii): Theo Công văn số 264/TTg-KTN ngày 28/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý chuyển giao Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy nước Sông Đuống cho Công ty TNHH Một thành viên nước sạch Hà Nội (Hawaco) tiếp nhận và triển khai thực hiện. Đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty và Hawaco chưa thực hiện các thủ tục bàn giao về số liệu tài chính có liên quan đến Dự án.

(iii): Dự án được đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Tiến Đạt Phát về việc xây dựng Nhà ở chung cư để bán kết hợp văn phòng cho thuê Viwaseen Hạ Đình. Theo đó Viwaseen sẽ góp vốn bằng quyền thuê đất tại số 56-58 ngõ 85, phố Hạ Đình và toàn bộ chi phí tính đến 31/12/2014. Từ năm 2015 Công ty TNHH Tiến Đạt Phát sẽ toàn quyền thực hiện đầu tư và kinh doanh sản phẩm của dự án và chịu toàn bộ chi phí. Sau khi kết hoàn thành công trình Tổng công ty sẽ được hưởng 2.800 m² sàn nhà thương phẩm tương đương 41 tỷ đồng và 2.000 m² sàn văn phòng thương phẩm.

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	15.177.705.637	3.033.247.555	108.859.498.820	140.966.440	127.211.418.452
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành Thanh lý, nhượng bán Giảm khác	1.056.851.820 - -	- (31.238.095) -	- - -	- - -	1.056.851.820 (31.238.095) -
Tại ngày 31/06/2018	16.234.557.457	3.002.009.460	108.859.498.820	140.966.440	128.237.032.177
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2018	9.478.604.725	1.839.631.047	29.759.624.250	74.148.939	41.152.008.961
Khấu hao trong năm Thanh lý, nhượng bán	333.207.052 -	124.628.413 (31.238.095)	2.129.904.333 -	8.909.000 -	2.596.648.798 (31.238.095)
Tại ngày 31/06/2018	9.811.811.777	1.933.021.365	31.889.528.583	83.057.939	43.717.419.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	5.699.100.912	1.193.616.508	79.099.874.570	66.817.501	86.059.409.491
Tại ngày 31/06/2018	6.422.745.680	1.068.988.095	76.969.970.237	57.908.501	84.519.612.513

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/06/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ lợi ích	Giá gốc	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc
	%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước - Waseco	60,00%	79.200.000.000	60,00%	79.200.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1 - Viwaseen.1	53,38%	5.278.028.000	54,66%	(4.589.736.795)
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Cấp thoát nước - Viwaseen.2	53,50%	6.460.982.093	58,08%	6.460.982.093
Công ty Cổ phần Viwaseen.3	56,49%	15.242.404.828	59,32%	15.242.404.828
Công ty Cổ phần Viwaseen.6	58,19%	10.604.741.765	63,02%	10.604.741.765
Công ty Cổ phần Khoan và Xây lắp Cấp thoát nước Viwaseen.11	53,10%	5.726.214.255	54,51%	5.726.214.255
Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 12 - Viwaseen.12	58,71%	9.374.409.951	64,31%	9.374.409.951
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất thiết bị ngành nước - Viwaseen.14	62,76%	6.491.776.622	62,76%	6.491.776.622
Công ty Cổ phần Phát triển Nhân lực, Thương mại & Du lịch Viwaseen	56,40%	6.698.910.000	56,40%	(3.820.546.423)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Môi trường Viwaseen Phương Hương	68,73%	5.100.000.000	68,73%	5.100.000.000
Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng - Viwaseen.4	51,00%	8.226.979.050	52,17%	(8.226.979.050)
Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước số 15 (Viwaseen.15)	58,00%	5.810.000.000	58,00%	(5.810.000.000)
Cộng		164.214.446.564		164.214.446.564
		(22.447.262.268)		(22.447.262.268)
				(4.589.736.795)
				(5.810.000.000)
				(3.820.546.423)
				(8.226.979.050)
				(5.810.000.000)

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP
Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Viwaseen.3	12.734.896.010	12.734.896.010	12.734.896.010	12.734.896.010
Viwaseen.2	2.176.144.057	2.176.144.057	337.780.088	337.780.088
Viwaseen 6	19.343.149.091	19.343.149.091	19.317.768.317	19.317.768.317
Công ty Cổ phần Xây dựng số 02	27.315.432.400	27.315.432.400	48.240.486.400	48.240.486.400
Công ty TNHH Cơ điện Hawaco	4.933.930.239	4.933.930.239	3.928.413.160	3.928.413.160
Công ty Cổ phần Dầu tư thương mại Thép Mới	4.853.687.212	4.853.687.212	12.186.148.408	12.186.148.408
Phải trả cho các đối tượng khác	161.312.955.283	161.312.955.283	141.728.671.086	141.728.671.086
Cộng	232.670.194.292	232.670.194.292	238.474.163.469	238.474.163.469

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM - CTCP

Số 52 - Quốc Tử Giám - Quận Đống Đa - Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.351.325.772	1.872.835.220	2.255.718.098	968.442.894
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.478.959.844	4.015.808.511	4.602.445.180	1.892.323.175
Thuế TNDN hoạt động sản xuất kinh doanh	(176.003.039)	-	-	(176.003.039)
Thuế TNDN từ HĐKD BĐS	2.654.962.883	4.015.808.511	4.602.445.180	2.068.326.214
Thuế thu nhập cá nhân	520.630.376	142.238.217	237.793.930	425.074.663
- Thuế TNCN còn phải thu	(889.378)	-	-	(889.378)
- Thuế TNCN còn phải trả	521.519.754	142.238.217	237.793.930	425.964.041
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	15.119.980.010	1.769.892.997	2.490.002.805	14.399.870.202
Thuế khác	951.857.576	6.000.000	6.000.000	951.857.576
Cộng	20.422.753.578	7.806.774.945	9.591.960.013	18.637.568.510

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

176.892.417

20.599.645.995

204.106.897

18.841.675.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex	13.195.201.150	13.195.201.150
Công ty TNHH Kỹ thuật xây dựng Hanshin	12.371.148.658	36.517.578.447
JFE Engineering Corporation	-	3.034.276.950
Ban Quản lý Dự án cải thiện môi trường nước TP. Huế	7.030.577.047	5.660.049.855
Công ty Cp Cấp nước Thừa Thiên Huế	43.870.037.800	-
Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Ninh	10.000.000.000	25.200.000.000
BQLDA ĐT XD CT CN Đắk Lắk	8.039.266.342	-
Công ty TNHH Việt Linh	9.447.654.952	-
Công ty MUNDUSS STONES	10.321.846.663	-
Các khách hàng khác	160.896.228.814	40.804.465.981
Cộng	<u>275.171.961.426</u>	<u>124.411.572.383</u>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Trích trước giá vốn của các công trình	34.582.724.174	43.907.911.646
Cộng	<u>34.582.724.174</u>	<u>43.907.911.646</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	12.975.775.062	12.313.596.716
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	321.089.896	283.617.969
- Bảo hiểm xã hội	2.538.533.423	2.437.456.964
- Bảo hiểm y tế	84.187.788	76.912.883
- Bảo hiểm thất nghiệp	76.759.866	71.620.325
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.555.204.089	9.443.988.575
<i>Tiền ủng hộ thiên tai</i>	<i>100.388.462</i>	<i>100.388.462</i>
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Đông Dương</i>	<i>-</i>	<i>533.176.000</i>
<i>Phải trả công nợ trước cổ phần hóa</i>	<i>3.388.155.125</i>	<i>3.388.155.125</i>
<i>Phải trả về cổ phần hóa Công ty mẹ</i>	<i>1.542.826.043</i>	<i>1.542.826.043</i>
<i>Tiền vay cá nhân không tính lãi để thực hiện dự án</i>	<i>1.506.997.096</i>	<i>1.506.997.096</i>
<i>Phải trả các đội thi công</i>	<i>100.051.964</i>	<i>100.051.964</i>
<i>Phải trả công nợ tạm ứng</i>	<i>2.683.772.747</i>	<i>1.867.978.531</i>
<i>Phí bảo trì Dự án Trung Văn</i>	<i>233.012.652</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>-</i>	<i>404.415.354</i>
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	400.000.000	-
Dài hạn	24.329.011.884	24.329.011.884
Công ty TNHH Tiến Đại Phát	24.293.011.884	24.293.011.884
- <i>Phải trả tiền đặt cọc thực hiện dự án Hạ Đình</i>	<i>20.000.000.000</i>	<i>20.000.000.000</i>
- <i>Tiền thuê đất dự án Hạ Đình</i>	<i>4.293.011.884</i>	<i>4.293.011.884</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	36.000.000	36.000.000

Khoản phải trả Công ty TNHH Tiến Đại Phát theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 03092014/Viwaseen-TDP ngày 03/09/2014 giữa Tổng công ty và Công ty TNHH Tiến Đại Phát để thực hiện dự án Tổ hợp Nhà ở chung cư để bán kết hợp văn phòng cho thuê Viwaseen - Hạ Đình tại phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Tổng mức đầu tư dự kiến là 704 tỷ đồng. Tổng công ty góp vốn bằng quyền thuê đất và các chi phí đã chi ra, Công ty TNHH Tiến Đại Phát góp vốn bằng tiền để triển khai dự án. Thời gian thực hiện dự án là 36 tháng kể từ 09/2014. Khi dự án hoàn thành, Tổng công ty sẽ nhận được 2.800 m² sàn nhà ở tương đương 41 tỷ đồng và 2.000 m² sàn văn phòng thương phẩm của dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(i): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 339/2017-HĐCVHM/NHCT124-VIWASEEN ngày 20/12/2017 ngày 08/11/2016 với tổng hạn mức cho vay là 250 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 20/11/2018. Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 581/2016/HĐTDHM/NHCT124-VIWASEEN ngày 08/11/2016. Thời hạn vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng, lãi suất cho vay được quy định trong từng giấy nhận nợ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các tài sản được dùng làm biện pháp bảo đảm cho hợp đồng nói trên là các tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 022.2014/HĐTC-KHDN ngày 24/01/2014 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung; Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 01-2010/HĐBĐ, ngày 27/09/2010 và các Phụ lục sửa đổi, bổ sung; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 820/2015/HĐTCQTS/NHCT124-VIWASEEN ngày 28/09/2015; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 161/2017-HĐTCQTS/NHCT124-VIWASEEN ngày 24/07/2017; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 268/2017-HĐTCQTS/NHCT124-VIWASEEN ngày 24/08/2017

(ii): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/178659/HĐTD ngày 30/08/2017 với hạn mức thường xuyên là 320 tỷ đồng, trong đó tại mọi thời điểm dư nợ cho vay ngắn hạn và dư bảo lãnh thanh toán tối đa là 150 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Thế chấp 7.920.000 Cổ phiếu VSI do Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước phát hành thuộc quyền sở hữu của khách hàng theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu niêm yết số 178659/VWS-BIDV.HTH/2014/HĐCCCK ngày 29/08/2014 giữa Ngân hàng và khách hàng.
- Thế chấp 4 xe ô tô thuộc sở hữu của khách hàng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2014/178659/HĐTC/BIDV.HTH-VWS ngày 14/04/2015 giữa Ngân hàng và khách hàng.
- Thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ các Hợp đồng thi công xây lắp mà khách hàng vay vốn tại Ngân hàng để thi công.

(iii): Hợp đồng cấp tín dụng số 18460.17.002.1168686.TD ngày 09/10/2017 với hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp tín dụng đến 31/08/2018, mục đích vay phục vụ hoạt động xây lắp và thương mại vật tư ngành nước, lãi suất các khoản vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo là các hàng hóa, giá trị sản lượng dở dang và quyền đòi nợ hình thành từ phương án.

(iv): Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0016/2015/HĐTD-DN ngày 19/05/2015 và các Hợp đồng, phụ lục sửa đổi bổ sung. Số tiền vay 200 tỷ đồng, thời hạn vay là 48 tháng, lãi suất các khoản vay áp dụng theo từng khế ước nhận nợ cụ thể, mục đích vay để đầu tư thực hiện dự án "Tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội". Thời hạn rút vốn là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là toàn bộ quyền tài sản phát sinh từ dự án "Tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội" do Tổng Công ty là chủ đầu tư.

(v): Hợp đồng cho vay hạn mức số 0046/2017/HĐTDHM ngày 28/07/2017 với Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội. Hạn mức tín dụng là tổng dư nợ và các số dư các khoản bảo lãnh, L/C tối đa mà OCB cấp cho bên vay là 130 tỷ đồng. Mục đích nhằm bổ sung vốn thực hiện dự án "Tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội". Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 28/07/2017. Tài sản đảm bảo bao gồm: quyền tài sản phát sinh từ phần còn lại của Dự án theo BBĐG số 1494B.17/BBĐG-OCB ngày 28/06/2017 (gồm 20 căn hộ với diện tích thông thủy 2704,5m²; 09 sàn văn phòng của tòa 25 tầng với diện tích 12.576,2 m² và tổng hầm diện tích 9.374 m²)

(vi): Các khoản vay dài hạn cá nhân để thực hiện dự án tổ hợp nhà ở để bán kết hợp văn phòng và dịch vụ thương mại tại xã Trung Văn, Từ Liêm và phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội; Thời hạn của các khoản vay là 24 tháng kể từ ngày hợp đồng vay vốn được ký kết, với lãi suất thỏa thuận là 2,5%/năm; Bên cho vay sẽ được khuyến khích và hỗ trợ mua căn hộ thuộc các dự án trên, trong trường hợp các cá nhân thực hiện quyền mua căn hộ tại các dự án trên thì lãi suất cho vay sẽ là 0%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2017	580.186.000.000	436.705.820	10.775.082.734	591.397.788.554
Lãi trong năm	-	-	6.447.630.855	6.447.630.855
Phân phối lợi nhuận	-	-	(303.430.686)	(303.430.686)
Tại ngày 01/01/2018	580.186.000.000	436.705.820	16.919.282.903	597.541.988.723
Lãi trong năm	-	-	5.027.896.906	5.027.896.906
Phân phối lợi nhuận	-	973.631.245	(1.947.262.490)	(973.631.245)
Tại ngày 30/06/2018	580.186.000.000	1.410.337.065	19.999.917.319	601.596.254.384

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	569.495.000.000	569.495.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	10.691.000.000	10.691.000.000
Cộng	580.186.000.000	580.186.000.000

Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58.018.600	58.018.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.069.100	1.069.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.069.100</i>	<i>1.069.100</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.018.600	58.018.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>58.018.600</i>	<i>58.018.600</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh vật tư	-	-
Doanh thu sản xuất công nghiệp	3.677.838.555	7.275.073.815
Doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn	73.636.364	429.351.818
Doanh thu dịch vụ khác	255.351.929	508.990.522
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	68.944.207.119	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	187.494.971.737	83.070.330.282
Cộng	260.446.005.704	91.283.746.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2 năm 2018</u>	<u>Quý 2 năm 2017</u>
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh vật tư	-	-
Giá vốn sản xuất công nghiệp	1.617.845.865	4.137.339.416
Giá vốn dịch vụ tư vấn	317.831.912	426.698.834
Giá vốn dịch vụ khác	61.974.538	419.865.327
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	55.155.365.695	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng	182.391.363.224	82.959.318.414
Cộng	<u>239.544.381.234</u>	<u>87.943.221.991</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2 năm 2018</u>	<u>Quý 2 năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	222.093.999	7.037.660
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.492.881.482	15.508.811.000
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cộng	<u>6.714.975.481</u>	<u>15.515.848.660</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2 năm 2018</u>	<u>Quý 2 năm 2017</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.165.569.573	2.659.158.042
Chi phí tài chính khác	19.113.600	19.113.600
Cộng	<u>5.184.683.173</u>	<u>2.678.271.642</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2 năm 2018</u>	<u>Quý 1 năm 2017</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	141.393.020	277.581.883
Chi phí nhân viên quản lý	3.853.765.552	3.571.166.252
Chi phí khấu hao TSCĐ	342.058.426	268.947.631
Thuế, phí và lệ phí	526.497.940	525.467.272
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.068.255.129	12.287.580
Chi phí khác bằng tiền	1.384.519.251	2.153.382.147
Cộng	<u>7.316.489.318</u>	<u>6.808.832.765</u>

28. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 2 năm 2018</u>	<u>Quý 2 năm 2017</u>
	VND	VND
Tiền chậm nộp bảo hiểm (CN Tư vấn)	62.011.327	-
Phạt chậm tiến độ công trình Vật Cách	1.031.800.000	-
Các khoản khác	-	131.162.674
Cộng	<u>1.093.811.327</u>	<u>131.162.674</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2018.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Quý 2 năm 2017.

Người lập



Nguyễn Ngọc Thiên

Kế toán trưởng



Đoàn Vũ Tiên

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2018

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Dũng